FireAnt

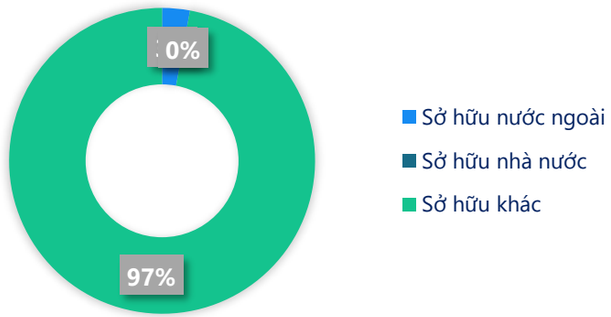
CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

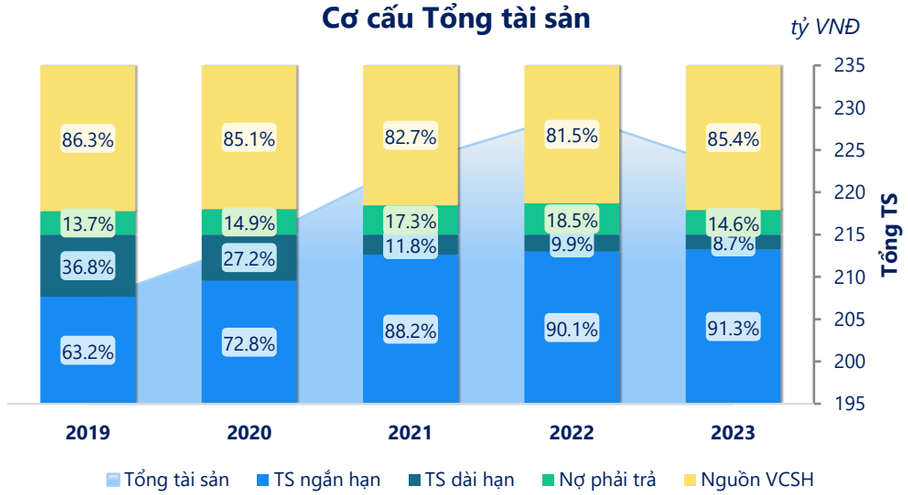
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,526
SL cổ phiếu LH	12,027,086
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	191
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	9.2
EPS	1,386

	YTD	1T	3T	6T
HSP	34.6%	-1.5%	-1.5%	3.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



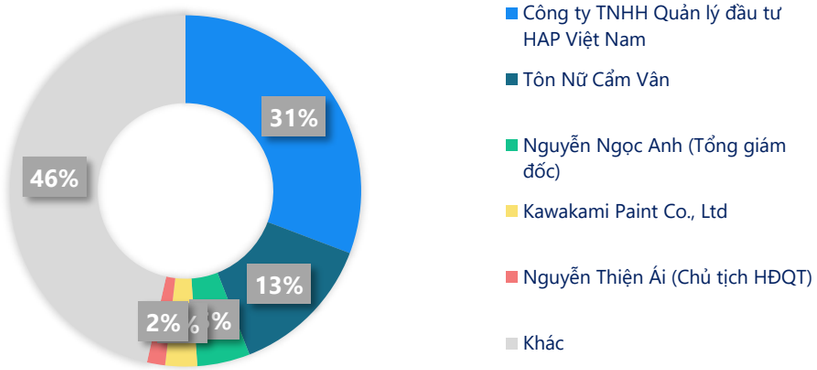
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HSP** năm 2023 đạt **222.8** tỷ đồng, giảm **2.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

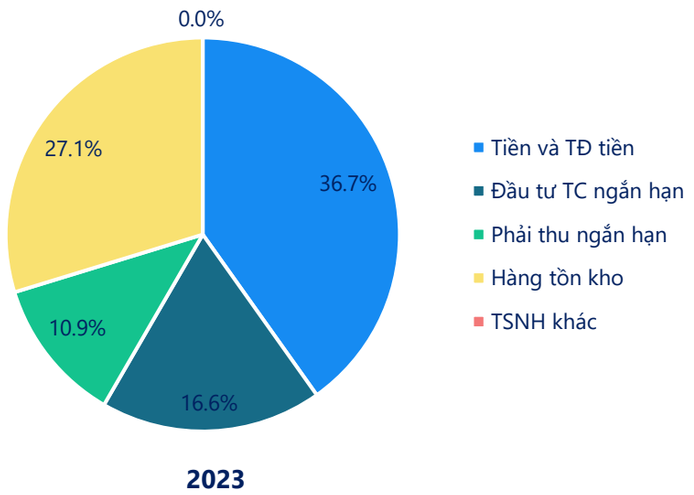


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.93% và không có sở hữu nhà nước.

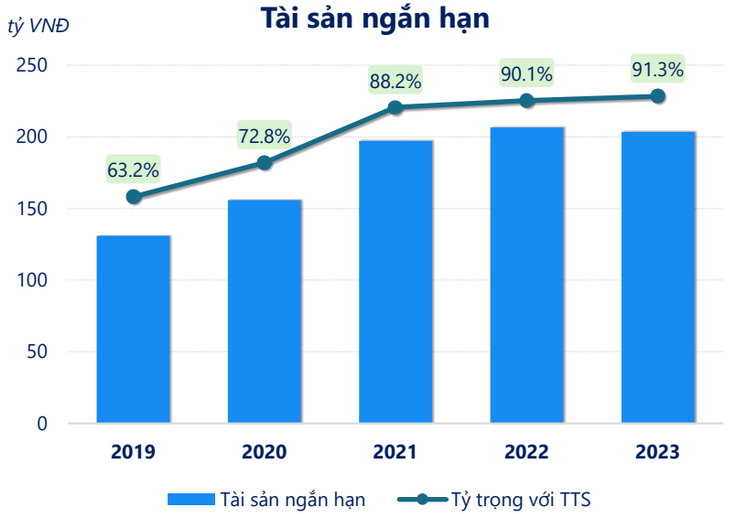
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Quản lý đầu tư HAP Việt Nam** sở hữu **30.8%**, lớn thứ 2 là Tôn Nữ Cẩm Vân nắm giữ 13.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Anh (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.86%.

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

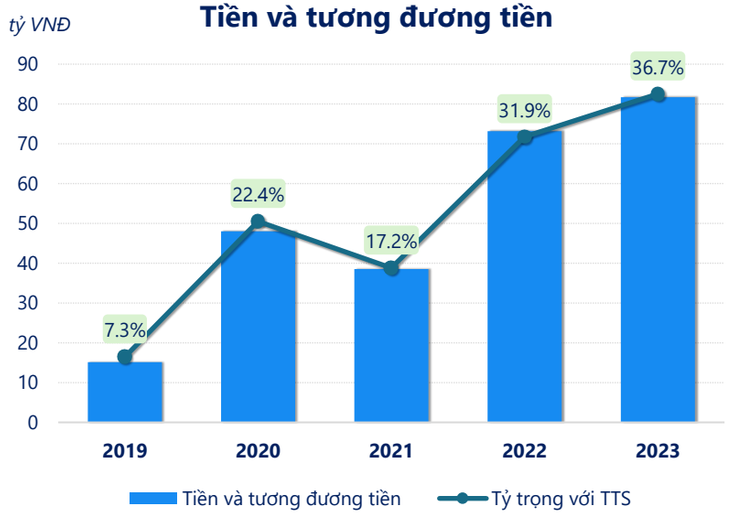
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



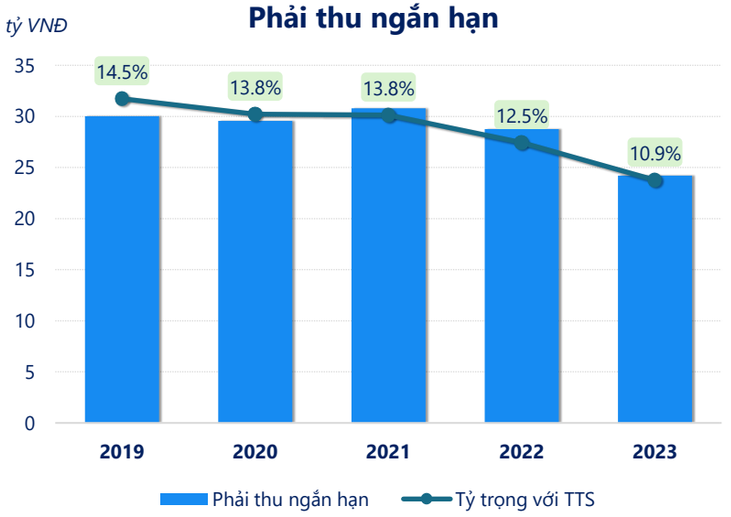
Tiền và tương đương tiền



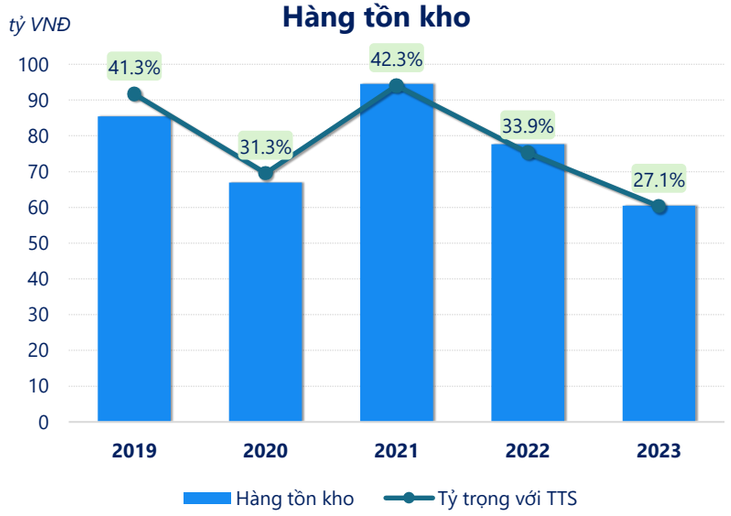
Tài sản ngắn hạn của HSP năm 2023 giảm **1.51%** so với năm trước, đạt **203.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



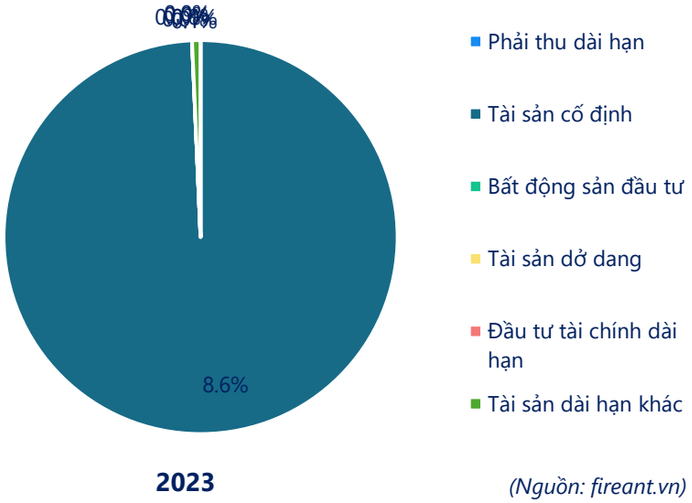
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

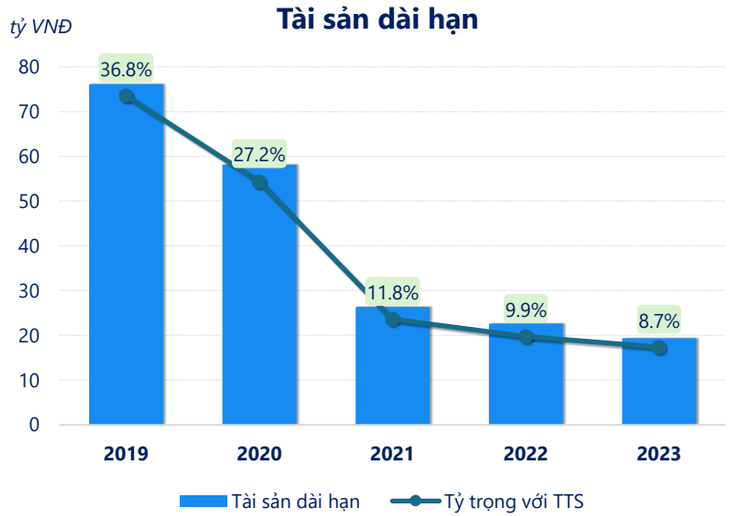
CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



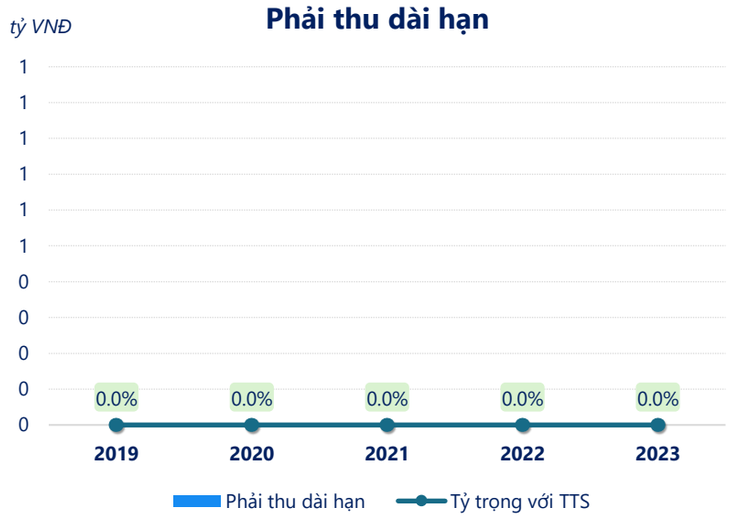
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

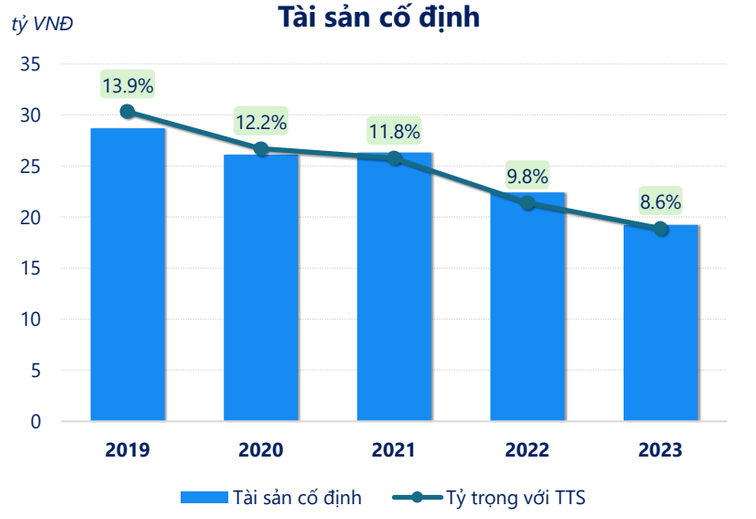


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **19.37** tỷ đồng giảm **14.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.69%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.63%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.06%.

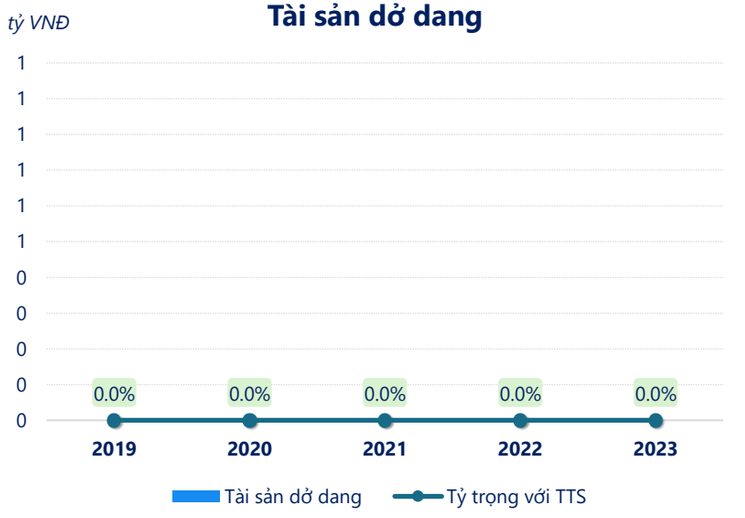
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

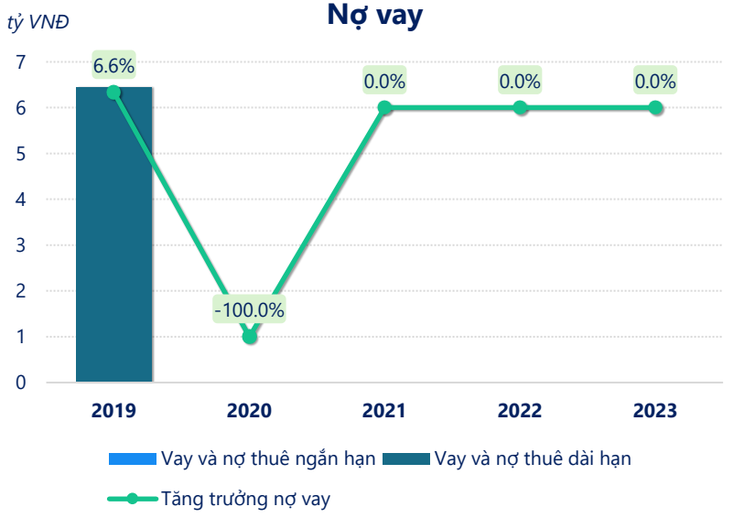
Tài sản dở dang



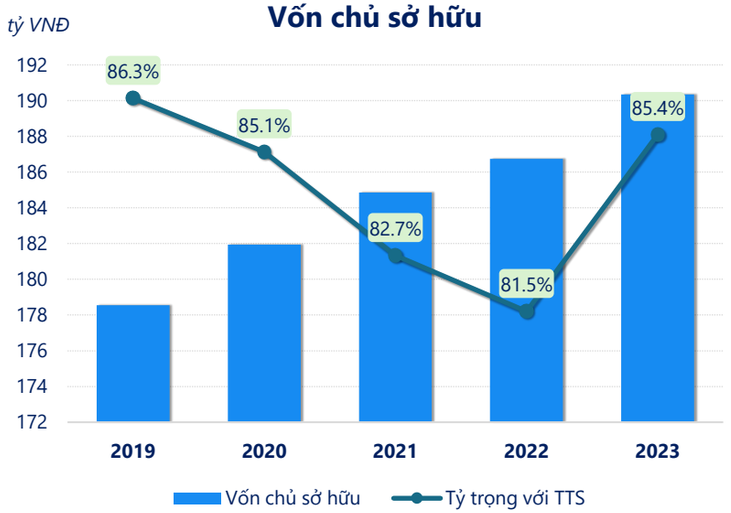
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

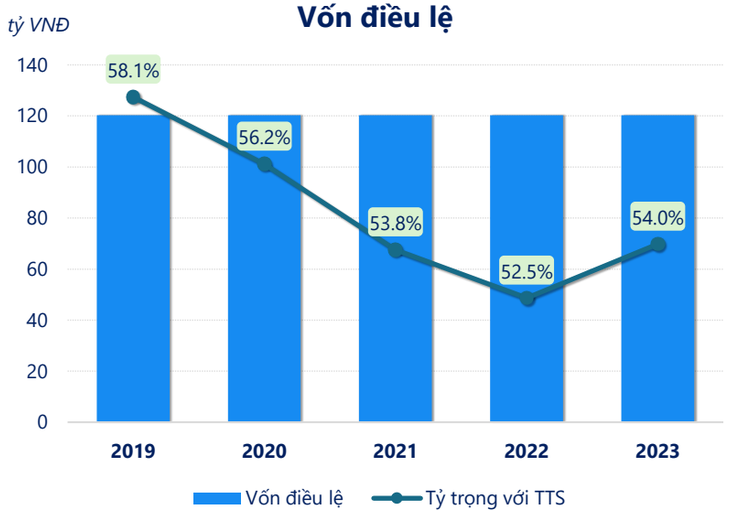
Nợ vay



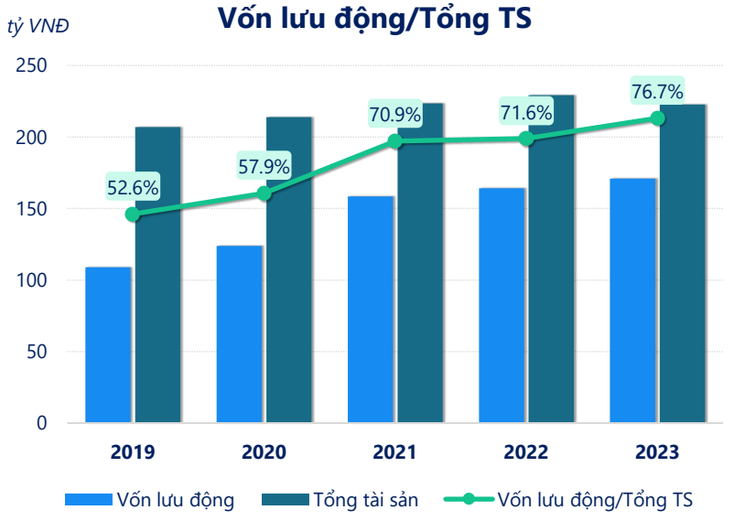
Vốn chủ sở hữu



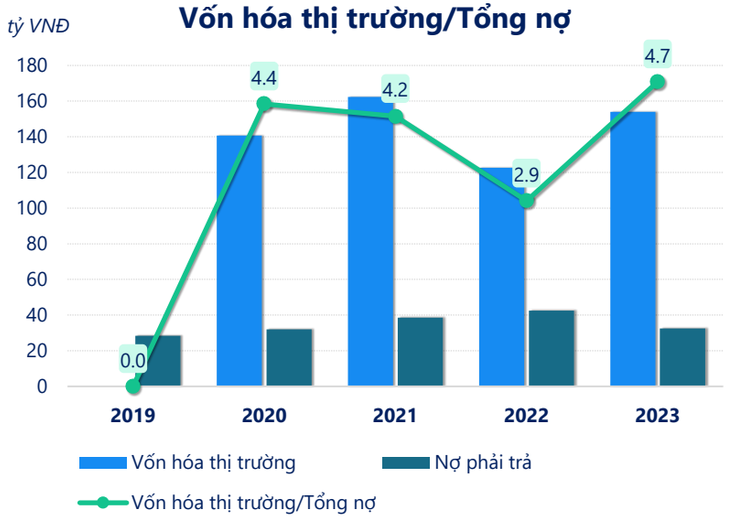
Vốn điều lệ



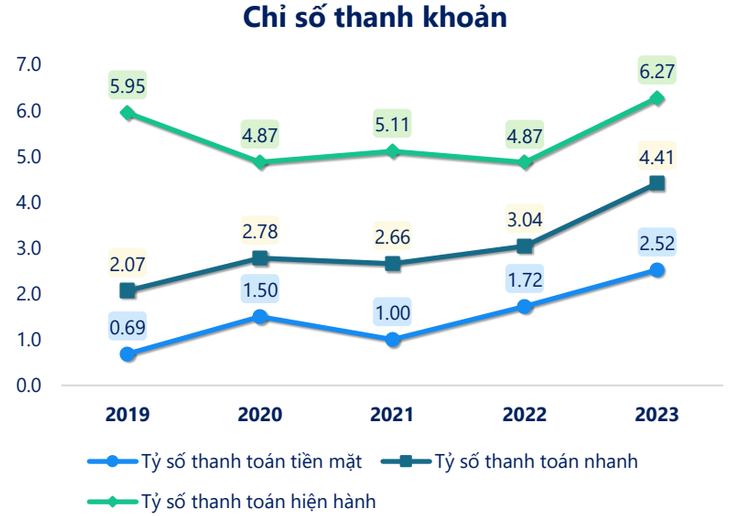
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**223**	**229**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	203	207	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	65.7	73.1	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	27.0	96.3%
Phải thu ngắn hạn	24.2	28.8	-16.0%
Hàng tồn kho	60.5	77.6	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**19.3**	**22.7**	**-14.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.2	22.4	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.09**	**0.23**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.1	42.4	-24.3%
Nợ ngắn hạn	**32.1**	**42.4**	**-24.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	18.3	-45.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**187**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**187**	**2.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**514**	**440**	**437**	**463**	**419**
Giá vốn hàng bán	464	391	386	405	360
Lợi nhuận gộp	**50.3**	**49.3**	**50.4**	**57.9**	**59.2**
Doanh thu HĐTC	3.68	2.62	4.17	1.91	3.33
Chi phí TC	0.74	0.17	0.07	0	0
Chi phí lãi vay	**0.73**	**0.15**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.63	11.0	12.9	11.8	14.5
Chi phí QLDN	36.3	27.6	27.4	31.6	28.8
LN thuần từ HĐKD	**10.4**	**13.0**	**14.2**	**16.4**	**19.2**
Lợi nhuận khác	0.06	0.10	0.32	-0.22	0.02
LN trước thuế	**10.4**	**13.1**	**14.5**	**16.2**	**19.2**
Lợi nhuận sau thuế	**8.31**	**10.1**	**11.5**	**12.3**	**15.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.31**	**10.1**	**11.5**	**12.3**	**15.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.30	42.5	-10.6	37.4	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	3.14	9.28	6.95	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.43	-12.8	-8.11	-9.80	-11.0
Tiền đầu kỳ	13.1	15.1	48.0	38.5	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	**2.02**	**32.9**	**-9.42**	**34.5**	**8.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.07	0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	15.1	48.0	38.5	73.1	81.7

Powered by Infographic